

Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

- **Nguyễn Viết Bằng**

Trường Đại học Tài Chính - Marketing - Email: bangk7@gmail.com

- **Lê Quốc Nghi**

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM

- **Lê Cát Vi**

Trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại

(Bài nhận ngày 13 tháng 7 năm 2015, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 30 tháng 11 năm 2015)

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài viết này nhằm kiểm định mô hình lý thuyết về các yếu tố tác động đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu cho thấy: quyết định của nhà đầu tư chịu tác động trực tiếp bởi 08 yếu tố: (1) cơ sở hạ tầng (CSHT); (2) nguồn nhân lực (NNL); (3) chất lượng dịch vụ công (CLDV); (4)

Lợi thế ngành đầu tư (LTDT); (5) thương hiệu địa phương (THDP); (6) chính sách đầu tư (CSDT); (7) môi trường sống và làm việc (MTS); (8) chi phí đầu vào cạnh tranh (CPDT). Và trong 08 yếu tố này thì yếu tố về cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực là 02 yếu tố có tác động nhiều nhất đến sự thỏa mãn của các nhà đầu tư.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, quyết định của nhà đầu tư.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng Nai là một trong những tỉnh đã thu hút số lượng lớn doanh nghiệp làm ăn hiệu quả cao. Đến năm 2013, địa bàn tỉnh Đồng Nai có trên 16.000 doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa bao gồm hộ kinh tế gia đình và trang trại. Đối với

doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, lũy kế từ khi bắt đầu thu hút đầu tư nước ngoài đến tháng 4 năm 2013 có 1.335 dự án của các doanh nghiệp thuộc 35 quốc gia và vùng lãnh thổ được cấp phép với tổng vốn đăng ký 23,3 tỷ USD như bảng 1.

Bảng 1. Các nước và vùng lãnh thổ đầu tư tại Đồng Nai có số dự án và vốn đầu tư lớn

Số quốc gia/lãnh thổ	Tổng số đã cấp phép dự án	Vốn đăng ký (USD)
Đài Loan	403	4.605.365.749
Hàn Quốc	316	4.389.742.300
Nhật Bản	158	3.063.844.661

Các nước ASEAN	128	3.108.544.053
Các nước thuộc EU	68	2.552.800.785
Mỹ	35	618.837.272
Các nước khác	231	5.054.851.536
Tổng cộng	1.339	23.394.986.256

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, 2014

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phát triển nhanh về qui mô và đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh, thể hiện sự thành công trong việc cải thiện môi trường đầu tư và thu hút đầu tư tại Đồng Nai. Hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài triển khai thực hiện dự án nghiêm túc, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nhiều doanh nghiệp đầu tư mở rộng dự án, trong đó Châu Âu có khá nhiều doanh nghiệp đầu tư tại tỉnh Đồng Nai, với 68 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 2,55 tỷ USD (Cục thống kê Đồng Nai, 2014) có nhiều nhà đầu tư lớn như các Công ty: Nestlé Việt Nam (Thụy Sĩ), Robert Bosch Việt Nam (Đức), Schaeffler Việt Nam (Đức), Shell Việt Nam (Hà Lan), Bayer Việt Nam (Pháp - Đức), v.v... với ngành nghề chính là sản xuất, lắp ráp các loại động cơ truyền động và thiết bị điều khiển cho ngành hàng không và hàng hải là một trong những doanh nghiệp hoạt động thành công trong lĩnh vực công nghệ cao tại Đồng Nai. Chính vì vậy, rất cần một nghiên cứu chuyên sâu bằng phương pháp định tính kết hợp định lượng để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam nói chung và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nói riêng để đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm

Theo Tổ chức thương mại thế giới (WTO), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có tài sản

ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Với khái niệm này, phương diện quản lý là một khía cạnh để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Phần lớn các trường hợp, nhà đầu tư cùng với tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh.

Theo Luật Đầu tư của Việt Nam (2014) thì FDI được hiểu là việc nhà đầu tư nước ngoài, là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đưa vốn bằng tiền hoặc bất cứ hình thức tài sản nào vào Việt Nam để tiến hành hoạt động đầu tư, và có tham gia quản lý hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Ở đây hoạt động FDI có khác với các hình thức đầu tư nước ngoài khác là có sự trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

2.2. Các yếu tố tác động đến thu hút các nhà đầu tư

Khi thực hiện nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài thì tác giả Dunning (1977) cho rằng doanh nghiệp thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khi hội đủ 03 điều kiện: (i) doanh nghiệp phải sở hữu lợi thế so với các doanh nghiệp khác: như về quy mô, công nghệ, mạng lưới tiếp thị, khả năng tiếp cận nguồn vốn với năng suất thấp; (ii) nội vi hóa: việc sử dụng những lợi thế đó trong nội bộ doanh nghiệp có lợi hơn là bán cho doanh nghiệp khác hay cho doanh nghiệp khác thuê; (iii) sản xuất tại nước tiếp nhận đầu tư có chi phí thấp hơn sản xuất tại nước sở tại.

Lý thuyết về hành vi đầu tư của tác giả Romer (1986) và Lucas (1988) cho thấy: hành vi

của nhà đầu tư chịu tác động trực tiếp bởi: (i) sự thay đổi trong nhu cầu; (ii) lãi suất; (iii) mức độ phát triển của hệ thống tài chính; (iv) đầu tư công; (v) nguồn nhân lực; (vi) các dự án đầu tư khác trong cùng ngành hay trong các ngành có mối liên kết; (vii) tình hình phát triển công nghệ, khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ; (viii) mức độ ổn định của môi trường đầu tư; (ix) các quy định về thủ tục và (x) mức độ đầy đủ về thông tin.

Lý thuyết tiếp thị địa phương đã chỉ ra rằng: sự hài lòng của doanh nghiệp nói lên mức độ thỏa mãn của doanh nghiệp khi tiến hành đầu tư vào một địa phương chịu tác động bởi 03 yếu tố: (i) nhóm thuộc tính về cơ sở hạ tầng; (ii) nhóm thuộc tính về chế độ chính sách, dịch vụ đầu tư và kinh doanh; (iii) nhóm thuộc tính về môi trường sống và làm việc (Lam và cộng sự, 2004; Thọ và Trang, 2009; Hồ, 2011).

2.3. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu đề xuất

Khi thực hiện nghiên cứu về đầu tư nước ngoài thì tác giả Thọ và Trang (2009), Hồ (2011) đều thống nhất cho rằng để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn của mình vào các dự án thì phải làm cho họ thỏa mãn (tức là hài lòng) về công việc đầu tư của họ. Đồng thời, Thọ và Trang (2009), Hồ (2011) cũng cho rằng quyết định của nhà đầu tư chịu tác động bởi 08 yếu tố: (i) cơ sở hạ tầng đầu tư; (ii) chế độ chính sách đầu tư; (iii) môi trường sống và làm việc; (iv) lợi thế ngành đầu tư; (v) chất lượng dịch vụ công; (vi) thương hiệu địa phương; (vii) nguồn nhân lực; (viii) chi phí đầu vào cạnh tranh.

Cơ sở hạ tầng đầu tư

Cơ sở hạ tầng là yếu tố cơ bản và cần thiết cho việc sản xuất kinh doanh của bất kỳ công ty nào. Các yếu tố này bao gồm các yếu tố về hạ tầng cơ bản như điện, nước, giao thông, mặt bằng và các yếu tố hạ tầng kỹ thuật như thông tin liên lạc, hệ thống ngân hàng (Hồ, 2011). Vì

vậy, cơ sở hạ tầng có tác động cùng chiều với quyết định của các nhà đầu tư. Và tác giả đã đưa ra giả thuyết H_1 như sau:

H_1 : Cơ sở hạ tầng có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

Chế độ chính sách đầu tư

Chế độ chính sách đầu tư thể hiện qua chính sách của chính quyền địa phương về ưu đãi đối với đầu tư, tính năng động của chính quyền trong hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư về thủ tục hành chính, pháp lý, thuế; các văn bản, chính sách rõ ràng, minh bạch và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp để cán bộ công quyền không thể trục lợi hay nhũng nhiễu doanh nghiệp (Hồ, 2011). Do vậy chế độ chính sách đầu tư có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư. Vì vậy, tác giả đã đưa ra giả thuyết H_2 như sau:

H_2 : Chế độ chính sách đầu tư có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư

Môi trường sống và làm việc

Môi trường sống và làm việc thể hiện qua các yếu tố về văn hoá, giáo dục, y tế, chất lượng môi trường sống, vui chơi, sinh hoạt, sự hoà hợp và chi phí hợp lý thể hiện một môi trường sống chất lượng và phù hợp với nhà đầu tư và người lao động để có thể hoạt động hiệu quả và gắn bó lâu dài với địa phương (Hồ, 2011). Do vậy, môi trường sống và làm việc có tác động cùng chiều với quyết định của các nhà đầu tư. Vì vậy, tác giả đưa ra giả thuyết H_3 như sau:

H_3 : Môi trường sống và làm việc có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

Lợi thế ngành đầu tư của doanh nghiệp

Doanh nghiệp đầu tư vào địa phương để tận dụng lợi thế của ngành. Các lợi thế đó là gần thị trường nguyên liệu chính cho sản xuất hay gần thị trường tiêu thụ chính, gần các doanh nghiệp bạn hàng để giảm chi phí vận chuyển, tăng tính

liên kết hoặc cạnh tranh với đối thủ cạnh tranh chính để duy trì sự hiện diện, chiếm lĩnh thị phần (Hỗ, 2011). Do vậy, lợi thế ngành đầu tư của doanh nghiệp có tác động cùng chiều với quyết định của các nhà đầu tư. Vì vậy, tác giả đưa ra giả thuyết H_4 như sau:

H_4 : Lợi thế ngành đầu tư của doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

Chất lượng dịch vụ công

Một địa phương có chất lượng dịch vụ công tốt nhà đầu tư có thể dễ dàng tuân thủ theo chính sách của nhà nước, tiết kiệm thời gian và tiền bạc trong giải quyết các thủ tục hành chính cần thiết trong hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cũng như hưởng lợi từ những hỗ trợ của Nhà nước ở những khu vực mà Nhà nước có lợi thế và doanh nghiệp khó có khả năng tự tiếp cận. Để thu hút đầu tư, cần cung cấp cho các nhà đầu tư các dịch vụ công có chất lượng như thủ tục hải quan nhanh gọn; hỗ trợ thông tin xuất nhập khẩu, quảng cáo; sở hữu công nghiệp; xúc tiến thương mại (Hỗ, 2011). Do vậy, Chất lượng dịch vụ công tại địa phương có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư vào địa phương này. Và tác giả đã đưa ra giả thuyết H_5 như sau:

H_5 : Chất lượng dịch vụ công có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

Thương hiệu địa phương

Thương hiệu địa phương có thể coi là một trong những yếu tố tác động đến quyết định của khách hàng đầu tư đối với địa phương. Doanh nghiệp quyết định đầu tư vào địa phương khi họ hoạt động có hiệu quả tại địa phương đó. Một doanh nghiệp có thể coi là hoạt động hiệu quả khi các mục tiêu mà nó đề ra đạt được như ý muốn. Trong đó hai mục tiêu quan trọng nhất là tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận theo ý muốn. Các nhà đầu tư thường tìm đến những địa

phương có thương hiệu để đầu tư vì họ có thể tiết kiệm được chi phí tìm hiểu môi trường đầu tư và tránh được rủi ro (Hỗ, 2011). Do vậy, Thương hiệu địa phương có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư. Và tác giả đã đưa ra giả thuyết H_6 như sau:

H_6 : thương hiệu địa phương có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng mà một doanh nghiệp phải cân nhắc khi quyết định có đầu tư vào địa phương hay không. Nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ là yếu tố hấp dẫn để thu hút các doanh nghiệp có trình độ công nghệ không cao và thâm dụng lao động; lao động có kỹ năng và có kỷ luật thích hợp cho những dây chuyền sản xuất công nghiệp; và đặc biệt là lao động quản lý, lao động kỹ thuật có trình độ ngoại ngữ làm việc cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (Hỗ, 2011). Một địa phương có nguồn nhân lực dồi dào, đa dạng luôn là yếu tố hấp dẫn các doanh nghiệp đầu tư. Vì vậy, nguồn nhân lực sẽ có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư. Và tác giả đã đưa ra giả thuyết H_7 như sau:

H_7 : Nguồn nhân lực có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

Chi phí đầu vào cạnh tranh

Chi phí đầu vào cạnh tranh là yếu tố cơ bản liên quan trực tiếp đến hiệu quả đầu tư của một doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể tăng tính cạnh tranh hoặc tìm kiếm mức lợi nhuận cao hơn khi có chi phí đầu vào thấp. Một chi phí cạnh tranh bên cạnh mức giá hợp lý còn phải luôn đi kèm với chất lượng của sản phẩm dịch vụ đảm bảo (Hỗ, 2011). Vì vậy, chi phí đầu vào cạnh tranh sẽ có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư. Và tác giả đã đưa ra giả thuyết H_8 như sau:

H₈: Chi phí đầu vào cạnh tranh có tác động cùng chiều đến quyết định của các nhà đầu tư.

Quyết định của nhà đầu tư

Nhà đầu tư sẽ quyết định đầu tư vào những hoạt động SXKD mà họ cảm thấy được thuận lợi và tiến triển theo mong muốn. Hiệu quả trong hoạt động đầu tư cũng thể hiện được mức độ quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Nhà đầu tư quyết định đầu tư vào địa phương thường có xu hướng tiếp tục đầu tư SXKD lâu dài ở địa phương cũng như giới thiệu địa phương cho các nhà đầu tư khác (Đinh Phi Hồ, 2011).

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Về quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu này kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua 01 cuộc thảo luận nhóm với 10 đáp viên trong đó 08 nhà đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh (02 doanh nghiệp tại khu công nghiệp Biên Hòa 1, 02 doanh nghiệp tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, 02 doanh nghiệp tại khu công nghiệp Nhơn Trạch, 02 doanh nghiệp tại khu công nghiệp AMATA) và 02 nhà quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh để điều chỉnh các biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu cho phù hợp với thực tiễn tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Kế tiếp, thực hiện nghiên cứu định lượng sơ bộ với 100 đáp viên là các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài vào giai đoạn 3/2015 theo phương

pháp lấy mẫu thuận tiện bằng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi để đánh giá tính nhất quán và cấu trúc thang đo.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện với 430 đáp viên là các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (trong đó 365 phiếu trả lời hợp lệ) tại khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Nhơn Trạch, AMATA trong giai đoạn từ 4/2015 đến 5/2015 theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện bằng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

3.2. Về Thang đo

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình và thang đo từ các nghiên cứu trước của các tác giả Thọ và Trang (2009), Hồ (2011).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach 'Alpha

Kiểm định độ tin cậy của các khái niệm nghiên cứu thông qua hệ số Cronbach'Alpha. Điều kiện để đạt độ tin cậy là hệ số Cronbach'Alpha > 0,6 và tương quan biến tổng > 0,3 (Nunnally & Burnstein, 1994).

Kết quả kiểm định cho thấy: Chỉ có biến quan sát CLDV3 (CLDV3: thủ tục hải quan nhanh gọn) là có hệ số tương quan giữa biến với tổng nhỏ hơn 0,3 nên bị loại. Còn các biến quan sát khác đều thỏa mãn yêu cầu về kiểm định độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả nghiên cứu được thể hiện như bảng 1.

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các khái niệm nghiên cứu

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến – tổng	Alpha nếu loại biến
Cơ sở hạ tầng CSHT: Cronbach's Alpha = 0,802				
CSHT1: Giao thông thuận lợi (thời gian và chi phí)	17,9699	5,853	0,536	0,778
CSHT2: Hệ thống cấp điện đáp ứng được yêu cầu	18,1123	6,199	0,543	0,774
CSHT3: Hệ thống cấp nước, thoát nước đầy đủ	18,0767	6,456	0,573	0,770
CSHT4: Thông tin liên lạc thuận tiện (điện thoại, internet,...)	18,1397	6,099	0,609	0,760
CSHT5: Mặt bằng đáp ứng được yêu cầu	17,9671	6,362	0,527	0,778
CSHT6: Hệ thống ngân hàng đáp ứng được yêu cầu	17,9945	5,720	0,585	0,766
Chính sách đầu tư CSDT: Cronbach's Alpha = 0,823				
CSDT1: Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn	13,8959	5,165	0,614	0,794
CSDT2: Hệ thống thuế rõ ràng (cán bộ thuế không lợi dụng để trục lợi)	14,4219	4,008	0,676	0,774
CSDT3: Văn bản về luật pháp được triển khai nhanh đến công ty	13,9890	5,099	0,631	0,790
CSDT4: Lãnh đạo địa phương năng động trong hỗ trợ DN	13,8822	4,769	0,605	0,791
CSDT5: DN sẽ vẫn đầu tư nếu địa phương không có những chính sách hấp dẫn	13,9041	4,268	0,627	0,788
Môi trường sống MTS: Cronbach's Alpha = 0,843				
MTS1: Các bất đồng giữa CN và DN được giải quyết thỏa đáng	18,7562	9,833	0,578	0,826
MTS2: Hệ thống trường học đáp ứng được nhu cầu	18,9452	9,085	0,570	0,826
MTS3: Hệ thống y tế đáp ứng được nhu cầu	19,0137	9,689	0,573	0,826
MTS4: Môi trường không bị ô nhiễm	18,9726	8,565	0,642	0,815
MTS5: Điểm vui chơi giải trí hấp dẫn	18,8192	8,819	0,645	0,814
MTS6: Người dân thân thiện	18,8247	9,260	0,590	0,823
MTS7: Chi phí sinh hoạt hợp lý	18,9315	9,053	0,608	0,820
Lợi thế ngành đầu tư: Cronbach's Alpha = 0,843				
LTDT1: Thuận tiện về nguyên liệu chính cho sản xuất	10,2192	3,260	0,700	0,791
LTDT2: Thuận tiện thị trường tiêu thụ chính	10,0740	3,635	0,665	0,809
LTDT3: Gần các DN bạn hàng (phân phối hay cung ứng chính)	10,1534	3,399	0,679	0,800

LTDT4: Cạnh tranh thị trường với các đối thủ cạnh tranh chính	10,0164	3,154	0,678	0,803
Chất lượng dịch vụ CLDV: Cronbach's Alpha = 707				
CLDV1: Thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng	6,3397	1,110	0,559	0,580
CLDV2: Chính quyền địa phương hỗ trợ chu đáo khi DN cần	6,2082	0,913	0,510	0,660
CLDV4: Các trung tâm xúc tiến đầu tư, TM có hỗ trợ tốt cho DN	6,2466	1,175	0,531	0,617
Thương hiệu địa phương: Cronbach's Alpha = 0,838				
THDP1: Tôi đầu tư ở đây chỉ đơn giản vì muốn đầu tư vào ĐN	10,0521	3,170	0,665	0,798
THDP2: Tôi nghĩ nhiều người đầu tư thành công tại Đồng Nai và tôi muốn như họ	9,8904	3,235	0,683	0,789
THDP3: Đồng Nai là một thương hiệu ấn tượng	9,8110	3,401	0,677	0,794
THDP4: Tôi nghĩ Đồng Nai đang là điểm đến của các nhà đầu tư	9,9452	3,244	0,660	0,800
Nguồn nhân lực NNL: Cronbach's Alpha = 0,793				
NNL1: Trường đào tạo nghề đáp ứng được yêu cầu của DN	18,5041	5,965	0,509	0,770
NNL2: Nguồn lao động phổ thông dồi dào (LĐ không có kỹ năng)	18,2493	5,523	0,539	0,763
NNL3: Lao động có kỹ thuật cao	18,0932	5,892	0,511	0,769
NNL4: Khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ của lao động tốt	18,2219	5,492	0,578	0,753
NNL5: Công ty không gặp trở ngại về ngôn ngữ	18,2082	5,391	0,537	0,765
NNL6: Dễ dàng tuyển dụng cán bộ quản lý giỏi tại địa phương	18,2027	5,354	0,605	0,747
Chi phí cạnh tranh CPCT: Cronbach's Alpha = 0,804				
CPCT1: Giá thuê đất thấp	10,8795	2,947	0,636	0,745
CPCT2: Chi phí lao động rẻ	10,9096	3,044	0,632	0,747
CPCT3: Giá điện, giá nước, cước vận tải hợp lý	10,8712	3,222	0,595	0,765
CPCT4: Giá dịch vụ thông tin liên lạc cạnh tranh	10,7616	2,951	0,611	0,758
Quyết định của nhà đầu tư SAT: Cronbach's Alpha = 0,825				
SAT1: Tôi nghĩ DT Công ty có/sẽ tăng trưởng theo mong muốn	14,6000	3,427	0,658	0,780
SAT2: Tôi nghĩ lợi nhuận của công ty đã/ sẽ đạt như ý muốn	14,5425	3,232	0,647	0,782
SAT3: Tôi nghĩ CT chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư KD dài hạn ở ĐN	14,3699	3,882	0,545	0,812
SAT4: Tôi sẽ giới thiệu Đồng Nai cho các công ty khác	14,4795	3,250	0,631	0,787
SAT5: Nhìn chung tôi nghĩ công ty chúng tôi rất hài lòng về việc đầu tư tại Đồng Nai	14,7644	3,093	0,643	0,785

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Về kết quả EFA các yếu tố tác động đến quyết định của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Kết quả phân tích EFA cho thấy: 39 biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu sau khi phân tích EFA thì được rút thành 08 nhân tố. Kết quả được trình bày như bảng 2.

Về kết quả EFA yếu tố quyết định của nhà đầu tư:

Kết quả phân tích EFA cho thấy: 05 biến quan sát dùng để đo lường quyết định đầu tư của nhà đầu tư sau khi phân tích EFA thì được rút thành 01 nhân tố. Kết quả cụ thể được trình bày trong bảng 3.

Bảng 2. Kết quả EFA các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư

Biến quan sát	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
MTS5	0,752							
MTS4	0,744							
MTS7	0,724							
MTS6	0,714							
MTS1	0,705							
MTS3	0,699							
MTS2	0,691							
CSHT4		0,755						
CSHT6		0,733						
CSHT3		0,720						
CSHT2		0,690						
CSHT5		0,684						
CSHT1		0,683						
CSDT2			0,811					
CSDT5			0,766					
CSDT3			0,765					
CSDT1			0,752					
CSDT4			0,751					
NNL6				0,751				
NNL4				0,731				
NNL5				0,701				
NNL2				0,690				
NNL1				0,665				
NNL3				0,659				
LTDT1					0,835			
LTDT3					0,820			
LTDT4					0,813			
LTDT2					0,808			

THDP2						0,825		
THDP3						0,819		
THDP1						0,812		
THDP4						0,803		
CPCT1							0,812	
CPCT2							0,789	
CPCT4							0,777	
CPCT3							0,774	
CLDV1								0,812
CLDV4								0,785
CLDV2								0,780
Eigenvalue	3,657	3,083	3,058	2,982	2,820	2,760	2,545	1,984
% of variance	9,376	7,906	7,840	7,647	7,231	7,087	6,525	5,087
Cumulative %	9,367	17,283	25,122	32,770	40,000	47,078	53,603	58,690
KMO	0,793							
Bartlett's Test	Chi square		4741,098					
	df		741					
	Sig.		0,000					

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3. Kết quả EFA quyết định của nhà đầu tư

Biến quan sát	Nhân tố	
	1	
SAT1	0,797	
SAT2	0,788	
SAT5	0,783	
SAT4	0,775	
SAT3	0,702	
Eigenvalue	2,963	
% of variance	59,251	
KMO	0,853	
Bartlett's Test	Chi square	595,649
	df	10
	Sig.	0,000

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.3. Kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Về kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

- *Mức độ giải thích của mô hình*

Kết quả nghiên cứu cho thấy: R^2 hiệu chỉnh là 0,635. Như vậy, 63,5% thay đổi về quyết định của nhà đầu tư được giải thích bởi các biến độc lập. Kết quả kiểm định được trình bày trong bảng 4.

Bảng 4. Tóm tắt mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,802 ^a	0,643	0,635	0,60404788

a. Predictors: (Constant), CLDV, CPCT, THDP, LTDT, NNL, CSDT, CSHT, MTS

- *Mức độ phù hợp*

Kết quả kiểm định cho thấy: Mức ý nghĩa $Sig < 0,05$. Do vậy, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thu thập từ thị

trường. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với mức ý nghĩa 5%, độ tin cậy 95%. Kết quả được trình bày trong bảng 5.

Bảng 5. Phân tích ANOVA^a

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	234,105	8	29,263	80,201	0,000 ^b
Residual	129,895	356	0,365		
Total	364,000	364			

a. Dependent Variable: SAT

b. Predictors: (Constant), CLDV, CPCT, THDP, LTDT, NNL, CSDT, CSHT, MTS

Về kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu: Kết quả kiểm định cho thấy: 08 giả thuyết đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5%, độ tin

cậy 95%. Kết quả kiểm định được trình bày trong bảng 6.

Bảng 6. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-1.205E-016	0,032	0,000	1,000		
	MTS	0,171	0,032	0,171	5,391	1,000	1,000
	CSHT	0,482	0,032	0,482	15,220	1,000	1,000
	CSDT	0,206	0,032	0,206	6,501	1,000	1,000
	NNL	0,403	0,032	0,403	12,735	1,000	1,000
	LTDT	0,228	0,032	0,228	7,203	1,000	1,000

THDP	0,215	0,032	0,215	6,792	0,000	1,000	1,000
CPCT	0,143	0,032	0,143	4,507	0,000	1,000	1,000
CLDV	0,241	0,032	0,241	7,624	0,000	1,000	1,000

a. *Dependent Variable: SAT*

Nguồn: Tính toán của tác giả

5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Có 08 nhân tố đo lường mức độ ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư vào KCN tỉnh Đồng Nai như phương trình sau:

$$SAT = 0,171*MTS + 0,482*CSHT + 0,206*CSDT + 0,403*NNL + 0,228*LTDT + 0,215*THDP + 0,143*CPCT + 0,241*CLDV.$$

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy trong 08 yếu tố tác động đến quyết định của nhà đầu tư thì yếu tố cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực là các yếu tố tác động nhiều nhất. Điều này có nghĩa là, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực là 02 yếu tố mà các nhà đầu tư xem xét nhiều nhất trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Vì vậy, để các nhà đầu tư quyết định đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, lãnh đạo địa phương cần quan tâm nhiều đến 02 yếu tố này. Đây sẽ làm cơ sở để thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Hàm ý chính sách

Dựa vào kết quả nghiên cứu, một số gợi ý về mặt chính sách về cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực vì đây là 02 yếu tố được các nhà đầu tư quan tâm khi quyết định đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Cụ thể:

Cơ sở hạ tầng

Kết quả nghiên cứu cho thấy: cơ sở hạ tầng là yếu tố được các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quan tâm nhất. Chính vì vậy, một số gợi ý chính sách cho

tỉnh nhằm cải thiện hơn nữa về cơ sở hạ tầng. Cụ thể như:

Một là, hoàn thiện hơn nữa hệ thống giao thông trong các khu công nghiệp, cũng như hệ thống giao thông từ khu công nghiệp đến các cảng Đồng Nai, Cảng Cát Lái, Cảng Cái Mép phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI.

Hai là, nâng cấp hệ thống mạng lưới điện kết nối tại KCN, hạ giá thành ưu đãi về giá điện, nước sử dụng của các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Ba là, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước trong các khu công nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc xây dựng các nhà máy xử lý chất thải công nghiệp.

Bốn là, nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc như dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đạt yêu cầu.

Và cuối cùng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với nguồn vốn vay của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh.

Nguồn nhân lực

Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn nhân lực là yếu tố được các nhà đầu tư quan tâm thứ 2 khi thực hiện đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Chính vì vậy, một số gợi ý chính sách cho tỉnh nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm thu hút thêm các nhà đầu tư. Cụ thể như:

Một là, đổi mới chương trình đào tạo gắn với thực tiễn tại trường Đại học Đồng Nai, Đại học Lạc Hồng, Cao đẳng SONADEZI; bên cạnh đó,

khuyến khích doanh nghiệp tạo điều kiện cho sinh viên của các trường này tham gia thực tập, thực hành nghề nghiệp để tiếp cận được với môi trường làm việc, tiếp cận với công nghệ hiện nay.

Hai là, kết nối giữa doanh nghiệp với 03 trường trên cũng như các trung tâm anh ngữ (Việt – Mỹ, Không Gian, SEMEO) để mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ cho người lao động. Điều này sẽ giúp người lao động tiếp cận được với các tài liệu, công nghệ hiện đại.

Ba là, có những ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân cho đội ngũ chuyên gia công tác tại địa phương để thu hút nguồn lao động có chất lượng cao.

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu có một số hạn chế nhất định:

Một là, nghiên cứu chỉ tập trung khảo sát đối tượng là các nhà đầu tư tại các khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Nhơn Trạch, AMATA nên chưa đại diện hết cho đám đông nghiên cứu.

Hai là, do bị giới hạn về mặt thời gian và ngân sách nên nghiên cứu chỉ thực hiện khảo sát nghiên cứu với 430 đáp viên (trong đó 365 phiếu trả lời hợp lệ) theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Điều này làm hạn chế trong việc kiểm định độ tin cậy của các thang đo nghiên cứu.

Factors affecting FDI attraction in industrial zones in Dong Nai

- **Nguyen Viet Bang**

University of Finance - Marketing - Email: bangk7@gmail.com

- **Le Quoc Nghi**

University of Economics and Law, VNU HCM

- **Le Cat Vi**

College of Foreign Economic Relations

ABSTRACT

This paper aims to test theoretical models of factors affecting FDI attraction in industrial zones in Dong Nai. The results show that eight determinants of investment decisions are (1) infrastructure; (2) human resource; (3) public

service quality; (4) advantage of the investment sector; (5) ; (6) investment policy; (7) working and living environment; (8) competitive input price, in which the infrastructure and human resource are the most important factors.

Keywords: FDI, investment decision.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cục thống kê Đồng Nai, Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, NXB Thống Kê (2014).
- [2]. Đinh Phi Hồ, Yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển - nông nghiệp*, NXB Phương Đông, Trang 67 - 91 (2011).
- [3]. Dunning, J. H., Trade, location of economic activity and the MNE: A search for an eclectic approach. In: B. Ohlin et al. (eds.), *The International Allocation of Economic Activity*. Pp. 395 - 418, Holmes and Meier, London (1977).
- [4]. Hair, J., Anderson, R., Tatham, P., and Black, W., *Multivariate Data Analysis*, 6 ed., Prentice - Hall, Upper Saddle River, N.J (2006).
- [5]. IMF (1993), *Balance of payments manual*, Fifth e, IMF.
- [6]. Lam, S.Y., Shankar, V., Erramilli, m.K., and Murthy, B., Customer value, satisfaction, loyalty, and switching costs: An illustration from a business to business service context, *Journal of Academy of Marketing Science*, 32(3), pp. 293 - 311 (2004).
- [7]. Lucia, R.E, On the Mechanics of Economic Development, *Journal of Monetary Economics*, 22(1), pp. 3 - 42 (1988).
- [8]. Nghị Quyết 103/NQ - CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.

- [9]. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, Thuộc tính địa phương và sự hài lòng của doanh nghiệp, *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, NXB Thống Kê, Trang 73 - 145 (2009).
- [10]. Nunnally, J.C, & Burnstein, I.H., *Psychometric Theory*, 3rded, NewYork: McGraw - Hill (1994).
- [11]. Quốc hội, Luật Đầu tư (2005).
- [12]. Quốc hội, Luật đầu tư (2014).
- [13]. Romer, P.M, Dynamic Competitive Equilibria with Externalities, Increasing Returns and Unbounded Growth, Phd Dissertation, University of Chicago (1986).
- [14]. Stelzer, L., Chungang, M., and Banthin, J., Gauging investor satisfaction, *The China Business Review*, 19(6), pp. 54 - 56 (1992).
- [15]. Ulaga, W.S and Krish, R., Plant location and place marketing: Understand the process from the business customer's perspective, *Industrial Marketing Management*, 21, pp. 393 - 401 (2002).